

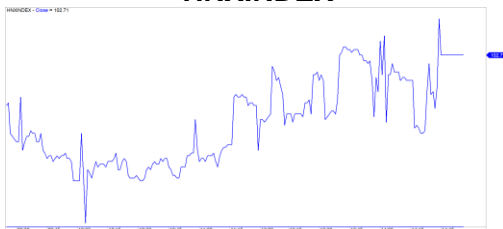
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	968.17	102.71	55.52
% ngày	0.66%	0.32%	0.22%
% tuần	0.51%	0.33%	-0.61%
% tháng	-4.93%	-3.97%	-2.25%
% năm	0.72%	-4.62%	3.60%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	4,037	290	231
TB 1 tuần	4,318	285	168
TB 1 tháng	4,577	294	230
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	434.63	3.39	23.41
Bán	606.82	4.43	22.34
Giá trị ròng	-172.19	-1.04	1.07
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	173	66	176
Mã Giảm	118	61	90
Không Đổi	98	243	635
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	15.74	9.13	17.26
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,291	192	948
LS Cổ tức	1.81%	4.11%	4.23%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận phiên tăng điểm tích cực trong bối cảnh Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) quyết định giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp chính sách cuối cùng năm 2019. Chỉ số VN-Index đóng cửa tăng 0.66% dừng tại 968.17 điểm. Trong khi, chỉ số HNX-Index và Upcom-Index cũng tăng lần lượt 0.32% và 0.21%. Giá trị giao dịch khớp lệnh duy trì ở mức trung bình khi đạt khoảng 3,100 tỷ đồng trên cả ba sàn.

Nhóm Ngân hàng tiếp tục duy trì phong độ tăng khá tốt đặc biệt là các cổ phiếu đầu ngành như BID tăng 2.2% chốt tại 41,000 đồng. VCB tăng 1.9% chốt tại 87,500 đồng. TCB, VPB, CTG tăng trên 1%. Cổ phiếu ngành Chứng khoán (SSI, VND, SHS), Bất động sản (NDN, HDG, SCR, DXG, DIG, LDG, TIP, DRH), Cảng biển (GMD, VSC, DVP) cũng giao dịch khá hứng khởi. Nhóm cổ phiếu Viettel (CTR(+4.8%), VGI(+5.1%), VTK(+5.4%)) có phiên tăng mạnh thứ 2 liên tiếp. Sau nhịp giảm mạnh vừa qua, MSN có phiên tăng mạnh với mức tăng 5% dừng tại 58,500 tuy nhiên xu hướng giảm ngắn hạn vẫn chưa có gì thay đổi. Mã MML cũng tăng 1.4% đóng cửa tại 66.200 đồng. Nhóm Mid-Cap diễn biến tích cực khá tích cực như ANV(+7%), KSB(+6.9%), BMP(+4.7%), VND(+4%), TCH(+3.8%)....

Khối ngoại bán ròng phiên thứ 3 liên tiếp với giá trị 172 tỷ đồng tính chung cả ba sàn. VHM(59.7 tỷ), HPG(27 tỷ) là những mã bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, CTG(15 tỷ), VRE(9.5 tỷ) là các mã được mua ròng tích cực nhất nhưng không đáng kể.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ tiếp tục hồi phục về vùng giá 970 – 975 điểm trong vài phiên tới. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy và dòng tiền ngắn hạn có thể sẽ tiếp tục phân hoá giữa các nhóm cổ phiếu, điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là nhóm Largecaps đã hồi phục mạnh trở lại, đặc biệt là ở nhóm cổ phiếu ngân hàng. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân mới gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM trên hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 974.05 điểm của chỉ số VN-Index và 103.69 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, trên quan điểm thận trọng, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể đứng ngoài thị trường. Còn nếu nhà đầu tư chấp nhận rủi ro thì có thể tiếp tục gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới theo tỷ trọng cổ phiếu khuyến nghị.

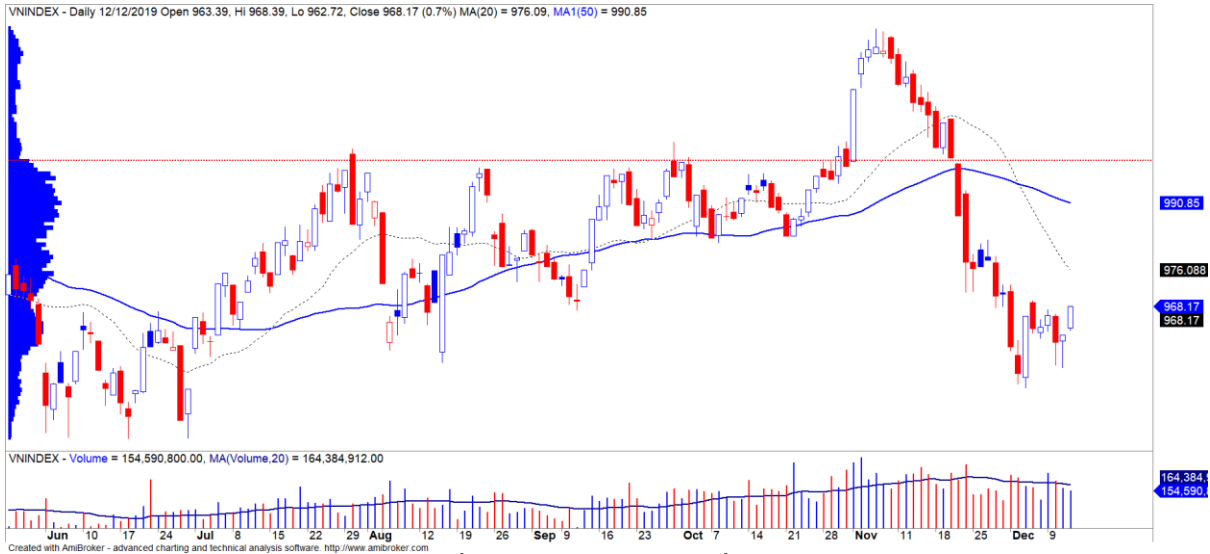
**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn:** 39% cổ phiếu/61% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>GIẢM</b>	<b>GIẢM</b>	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	<b>GIẢM</b>	<b>GIẢM</b>	106	108	99	90
Chỉ số VN30	<b>GIẢM</b>	<b>GIẢM</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>GIẢM</b>	<b>GIẢM</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	835	845	822	804



We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.05	GIẢM	GIẢM		14.47				15.73		
ACB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.64			24.00	22.57	-4.17%	
ACV	74.30	TĂNG	GIẢM	74.00	72.31	0.41%			82.57		
ANV	22.95	TĂNG	GIẢM	22.95	22.65	0.00%	MUA		27.17		
ASM	6.40	GIẢM	GIẢM		6.57				7.26		
BFC	12.80	GIẢM	GIẢM		13.23				16.14		
BID	41.00	GIẢM	TĂNG		41.27			33.40	38.49	22.75%	
BMP	49.00	TĂNG	TĂNG	49.00	48.92	0.00%	MUA	48.30	46.42	1.45%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.30				10.51		
BVH	68.00	GIẢM	GIẢM		68.30				75.79		
BWE	24.80	TĂNG	GIẢM	17.40	23.62	42.53%			25.84		
CEO	8.80	GIẢM	GIẢM		9.09				9.98		
CII	22.75	GIẢM	TĂNG		23.94			24.45	22.23	-6.95%	
CMG	36.80	GIẢM	TĂNG		38.64			23.20	34.96	58.62%	
CMX	15.20	GIẢM	GIẢM		16.21				20.03		
CSM	14.10	GIẢM	GIẢM		14.63			14.39	14.22	-1.15%	
CTD	63.00	GIẢM	GIẢM		66.35				77.14		
CTG	20.15	GIẢM	GIẢM		20.55				22.53		
CTR	43.80	TĂNG	N/A	43.30	37.94	1.15%		-	N/A		
CVT	20.75	GIẢM	GIẢM		21.33				23.63		
DCM	6.70	GIẢM	GIẢM		6.78				7.38		
DGC	28.00	GIẢM	GIẢM	27.20	28.30	4.05%	BÁN	29.70	28.91	-2.65%	MUA
DGW	23.90	GIẢM	GIẢM		24.40				26.39		
DHA	31.70	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-0.47%			32.52		
DHC	41.00	GIẢM	TĂNG	33.00	41.19	24.82%	BÁN	37.70	35.20	8.75%	
DHG	95.30	GIẢM	GIẢM		96.00				99.56		
DIG	13.70	TĂNG	GIẢM	13.70	13.67	0.00%	MUA		14.81		
DPG	44.70	GIẢM	GIẢM		46.01				50.61		
DPM	13.20	GIẢM	GIẢM		13.47				14.59		
DPR	43.95	TĂNG	TĂNG	37.60	42.23	16.89%		41.30	36.94	6.42%	
DQC	15.75	GIẢM	GIẢM		16.47				18.09		
DRC	23.45	TĂNG	TĂNG	23.30	22.63	0.64%		21.60	21.72	8.56%	
DXG	14.60	GIẢM	GIẢM		14.60				16.48		
EIB	16.75	GIẢM	TĂNG		17.60			18.40	16.46	-8.97%	
FCN	9.98	GIẢM	GIẢM		10.35				11.48		

We Create Fortune

FMC	26.70	GIẢM	TĂNG		27.31			31.60	26.18	-15.51%	
FPT	57.00	TĂNG	TĂNG	57.00	56.79	0.00%	MUA	46.00	54.99	23.91%	
GAS	97.90	GIẢM	GIẢM		101.89				109.55		
GEX	19.90	GIẢM	GIẢM		20.48				21.99		
GIL	18.60	GIẢM	GIẢM		19.29				21.26		
GMD	23.10	GIẢM	GIẢM		23.60				25.92		
GTN	22.20	TĂNG	TĂNG	21.70	21.06	2.30%		15.00	18.98	48.00%	
GVR	12.40	GIẢM	N/A		13.15				N/A		
HAG	3.97	TĂNG	GIẢM	3.86	3.77	2.85%			4.39		
HAX	18.10	TĂNG	GIẢM	18.60	17.42	-2.69%			21.20		
HBC	11.00	GIẢM	GIẢM		11.61				12.77		
HCM	22.90	GIẢM	TĂNG		24.17			23.40	22.58	-2.14%	
HDB	28.00	TĂNG	GIẢM	27.30	26.54	2.56%			29.49		
HDC	21.95	GIẢM	TĂNG		22.73			15.25	20.25	43.93%	
HDG	32.95	TĂNG	TĂNG	32.95	32.89	0.00%	MUA	35.30	32.61	-6.66%	BÁN
HNG	14.30	GIẢM	GIẢM		14.94				16.01		
HPG	24.20	TĂNG	TĂNG	23.45	23.39	3.20%		23.85	23.82	1.47%	MUA
HSG	8.46	TĂNG	TĂNG	8.40	7.86	0.71%		7.75	6.90	9.16%	
HT1	15.25	TĂNG	TĂNG	15.25	14.53	0.00%		16.90	13.91	-9.76%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	34.60	GIẢM	GIẢM		35.30				36.93		
KBC	14.60	GIẢM	TĂNG		15.21			15.35	14.00	-4.89%	
KDH	27.00	TĂNG	TĂNG	26.75	26.28	0.93%		24.00	24.58	12.50%	
KSB	17.75	TĂNG	GIẢM	17.75	17.27	0.00%	MUA		19.81		
LCG	8.15	TĂNG	GIẢM	8.54	7.74	-4.57%			9.32		
LDG	9.00	GIẢM	GIẢM		9.15				10.25		
LHG	15.45	GIẢM	GIẢM		15.65				16.89		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.72				8.13		
MBB	21.80	GIẢM	GIẢM		22.13			21.85	21.83	-0.10%	
MPC	21.60	TĂNG	GIẢM	20.10	19.74	7.46%			24.34		
MSN	58.50	GIẢM	GIẢM		60.54				77.05		
MSR	13.80	GIẢM	GIẢM		14.63				17.20		
MWG	113.40	TĂNG	GIẢM	113.40	113.12	0.00%	MUA		122.63		
NDN	17.40	TĂNG	TĂNG	17.40	16.88	0.00%	MUA	13.70	16.27	27.01%	
NKG	6.99	TĂNG	TĂNG	6.50	6.66	7.54%			6.45		
NLG	27.40	GIẢM	TĂNG		27.78			28.70	26.73	-4.53%	
NT2	22.40	GIẢM	GIẢM		23.02				24.40		
NTL	24.40	TĂNG	GIẢM	24.40	24.02	0.00%	MUA		24.88		
NVL	56.00	GIẢM	GIẢM		57.50				61.77		



We Create Fortune

OIL	9.00	GIẢM	GIẢM		9.61				10.77		
PAC	25.20	TĂNG	GIẢM	25.80	24.79	-2.33%			27.90		
PC1	17.80	GIẢM	GIẢM		18.60				20.95		
PDR	27.80	TĂNG	TĂNG	26.40	27.19	5.30%		29.00	25.01	-4.14%	
PHR	52.00	GIẢM	GIẢM		56.28				65.37		
PLX	55.20	GIẢM	GIẢM		57.06				61.98		
PNJ	84.00	TĂNG	TĂNG	82.80	80.75	1.45%		104.00	78.71	-19.23%	
POW	12.40	GIẢM	GIẢM		12.93				13.98		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.18			18.30	16.28	-8.47%	
PPC	29.00	TĂNG	TĂNG	28.30	27.32	2.47%		28.40	28.36	2.11%	MUA
PTB	72.90	GIẢM	TĂNG		74.81			64.00	68.51	13.91%	
PVB	18.20	GIẢM	GIẢM		19.39			20.10	18.62	-7.39%	
PVD	14.65	GIẢM	GIẢM		15.20				17.52		
PVI	31.50	GIẢM	GIẢM		31.97				34.47		
PVS	17.40	GIẢM	GIẢM		17.79				19.84		
PXS	5.44	GIẢM	TĂNG		5.70			6.20	4.88	-12.26%	
QNS	29.50	GIẢM	TĂNG		30.09			33.80	28.38	-12.72%	
REE	36.85	GIẢM	TĂNG		37.19			33.33	35.23	10.58%	
SAB	233.20	GIẢM	GIẢM		240.04				257.92		
SAM	8.15	TĂNG	TĂNG	8.15	8.14	0.00%	MUA	7.40	7.58	10.14%	
SCR	6.37	TĂNG	TĂNG	6.10	5.97	4.43%		6.33	6.17	0.63%	MUA
SHI	8.91	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	27.47%	
SJS	16.40	GIẢM	GIẢM		16.92				26.75		
SKG	11.10	GIẢM	GIẢM		11.31				11.70		
SSI	19.40	GIẢM	GIẢM		19.78				22.00		
STB	10.10	GIẢM	GIẢM		10.28				11.05		
TCB	23.15	TĂNG	GIẢM	23.45	22.36	-1.28%			25.27		
TCM	19.85	GIẢM	GIẢM		19.94				22.63		
TDH	10.20	TĂNG	GIẢM	10.25	9.92	-0.49%			11.11		
TLH	4.26	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	4.93%			4.43		
TNG	14.90	TĂNG	GIẢM	15.10	14.47	-1.32%			16.69		
VCB	87.50	TĂNG	TĂNG	87.50	86.91	0.00%	MUA	62.00	84.02	41.13%	
VCG	27.10	TĂNG	TĂNG	27.00	26.60	0.37%		19.20	25.35	41.15%	
VCS	83.80	TĂNG	GIẢM	83.10	75.60	0.84%			95.51		
VGC	18.30	GIẢM	GIẢM		18.65				19.79		
VGT	8.50	TĂNG	GIẢM	8.50	8.37	0.00%	MUA		9.07		
VHC	78.90	TĂNG	GIẢM	78.40	77.42	0.64%			83.84		
VHM	91.20	GIẢM	TĂNG		94.14			90.20	89.66	1.11%	
VIB	16.80	GIẢM	TĂNG		17.34			17.70	16.56	-5.08%	



We Create Fortune

VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		117.72			112.00	113.76	3.57%	
VIP	5.05	GIẢM	GIẢM		5.09				5.30		
VJC	145.20	TĂNG	TĂNG	139.40	143.73	4.16%		124.50	137.02	16.63%	
VND	14.45	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	2.48%			14.88		
VNG	20.75	GIẢM	GIẢM		21.73				22.24		
VNM	119.20	GIẢM	GIẢM		121.35				132.20		
VPB	19.65	GIẢM	GIẢM		19.96				22.05		
VPI	41.70	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.97%	
VRC	23.70	TĂNG	TĂNG	16.05	22.26	47.66%		17.30	18.86	36.99%	
VRE	34.75	TĂNG	TĂNG	35.20	33.81	-1.28%		35.05	32.08	-0.86%	
VSC	25.95	TĂNG	GIẢM	25.45	23.68	1.96%			27.86		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.64			24.00	22.57	-4.17%	
BID	41.00	GIẢM	TĂNG		41.27			33.40	38.49	22.75%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.30				10.51		
BVH	68.00	GIẢM	GIẢM		68.30				75.79		
CTG	20.15	GIẢM	GIẢM		20.55				22.53		
FPT	57.00	TĂNG	TĂNG	57.00	56.79	0.00%	MUA	40.23	54.99	41.70%	
GAS	97.90	GIẢM	GIẢM		101.89				109.55		
GEX	19.90	GIẢM	GIẢM		20.48				21.99		
GVR	12.40	GIẢM	N/A		13.15				N/A		
HDB	28.00	TĂNG	GIẢM	27.30	26.54	2.56%			29.49		
HNG	14.30	GIẢM	GIẢM		14.94				16.01		
HPG	24.20	TĂNG	TĂNG	23.45	23.39	3.20%		23.85	23.82	1.47%	MUA
HVN	34.60	GIẢM	GIẢM		35.30				36.93		
KDH	27.00	TĂNG	TĂNG	26.75	26.28	0.93%		24.00	24.58	12.50%	
MBB	21.80	GIẢM	GIẢM		22.13			19.72	21.83	10.69%	
MSN	58.50	GIẢM	GIẢM		60.54				77.05		
MWG	113.40	TĂNG	GIẢM	113.40	113.12	0.00%	MUA		122.63		
NVL	56.00	GIẢM	GIẢM		57.50				61.77		
OIL	9.00	GIẢM	GIẢM		9.61				10.77		
PLX	55.20	GIẢM	GIẢM		57.06				61.98		
PNJ	84.00	TĂNG	TĂNG	82.80	80.75	1.45%		77.07	78.71	8.99%	
POW	12.40	GIẢM	GIẢM		12.93				13.98		

We Create Fortune

QNS	29.50	GIẢM	TĂNG		30.09			33.26	28.38	-11.30%	
REE	36.85	GIẢM	TĂNG		37.19			33.33	35.23	10.58%	
ROS	24.20	GIẢM	GIẢM		25.22				27.31		
SBT	18.55	GIẢM	TĂNG		18.78			17.50	17.46	6.00%	
SSI	19.40	GIẢM	GIẢM		19.78				22.00		
STB	10.10	GIẢM	GIẢM		10.28				11.05		
TCB	23.15	TĂNG	GIẢM	23.45	22.36	-1.28%			25.27		
TPB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.83				23.94		
VCB	87.50	TĂNG	TĂNG	87.50	86.91	0.00%	MUA	62.00	84.02	41.13%	
VCG	27.10	TĂNG	TĂNG	27.00	26.60	0.37%		18.44	25.35	46.95%	
VCS	83.80	TĂNG	GIẢM	83.10	75.60	0.84%			95.51		
VEA	48.20	GIẢM	GIẢM		49.93				59.45		
VGI	26.80	TĂNG	N/A	26.80	26.48	0.00%	MUA		N/A		
VHM	91.20	GIẢM	TĂNG		94.14			89.13	89.66	2.33%	
VIB	16.80	GIẢM	TĂNG		17.34			15.00	16.56	11.97%	
VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		117.72			112.00	113.76	3.57%	
VJC	145.20	TĂNG	TĂNG	139.40	143.73	4.16%		124.50	137.02	16.63%	
VNM	119.20	GIẢM	GIẢM		121.35				132.20		
VPB	19.65	GIẢM	GIẢM		19.96				22.05		
VRE	34.75	TĂNG	TĂNG	35.20	33.81	-1.28%		35.05	32.08	-0.86%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.05	GIẢM	GIẢM		14.47				15.73		
ANV	22.95	TĂNG	GIẢM	22.95	22.65	0.00%	MUA		27.17		
ASM	6.40	GIẢM	GIẢM		6.57				7.26		
BMI	25.20	GIẢM	TĂNG		26.16			26.70	23.99	-5.62%	
BMP	49.00	TĂNG	TĂNG	49.00	48.92	0.00%	MUA	48.30	46.42	1.45%	
BWE	24.80	TĂNG	GIẢM	25.10	23.62	-1.20%			25.84		
CEO	8.80	GIẢM	GIẢM		9.09				9.98		
CII	22.75	GIẢM	TĂNG		23.94			24.45	22.23	-6.95%	
CRE	24.00	GIẢM	GIẢM		24.37				25.24		
CTI	22.00	GIẢM	GIẢM		22.86			25.05	22.66	-9.54%	BÁN
CTR	43.80	TĂNG	GIẢM	43.30	37.94	1.15%			53.42		
D2D	78.50	GIẢM	TĂNG		80.66			83.10	73.17	-5.54%	
DBD	59.00	GIẢM	TĂNG		60.58			38.65	54.36	52.65%	

We Create Fortune

DCM	6.70	GIẢM	GIẢM		6.78				7.38		
DGW	23.90	GIẢM	GIẢM		24.40				26.39		
DHC	41.00	GIẢM	TĂNG	33.00	41.19	24.82%	BÁN	37.70	35.20	8.75%	
DIG	13.70	TĂNG	GIẢM	13.70	13.67	0.00%	MUA		14.81		
DPG	44.70	GIẢM	GIẢM		46.01				50.61		
DPM	13.20	GIẢM	GIẢM		13.47				14.59		
DRC	23.45	TĂNG	TĂNG	23.30	22.63	0.64%		21.60	21.72	8.56%	
DXG	14.60	GIẢM	GIẢM		14.60				16.48		
E1VFN30	14.73	GIẢM	GIẢM		14.94				16.07		
FCN	9.98	GIẢM	GIẢM		10.35				11.48		
FLC	4.54	TĂNG	TĂNG	4.61	4.31	-1.52%		4.63	4.02	-1.94%	
GEG	27.00	GIẢM	TĂNG		28.08			12.50	25.77	115.96%	
GMD	23.10	GIẢM	GIẢM		23.60				25.92		
GTN	22.20	TĂNG	TĂNG	21.70	21.06	2.30%		15.00	18.98	48.00%	
HAG	3.97	TĂNG	GIẢM	3.86	3.77	2.85%			4.39		
HBC	11.00	GIẢM	GIẢM		11.61				12.77		
HCM	22.90	GIẢM	TĂNG		24.17			23.40	22.58	-2.14%	
HDC	21.95	GIẢM	TĂNG		22.73			15.25	20.25	43.93%	
HDG	32.95	TĂNG	TĂNG	32.95	32.89	0.00%	MUA	35.30	32.61	-6.66%	BÁN
HPX	26.30	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-4.36%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.46	TĂNG	TĂNG	8.40	7.86	0.71%		7.75	6.90	9.16%	
HT1	15.25	TĂNG	TĂNG	15.25	14.53	0.00%		16.90	13.91	-9.76%	
HTM	16.10	TĂNG	GIẢM	16.00	15.26	0.63%			18.47		
IBC	20.20	GIẢM	GIẢM		20.70				21.22		
IDI	5.09	GIẢM	GIẢM		5.31			6.09	5.22	-14.23%	BÁN
IJC	14.20	GIẢM	TĂNG		14.50			13.10	13.74	8.40%	
ITA	2.70	GIẢM	GIẢM		2.89			3.20	2.96	-7.50%	BÁN
KBC	14.60	GIẢM	TĂNG		15.21			14.85	14.00	-1.66%	
KDC	19.20	GIẢM	TĂNG		20.00			21.90	18.08	-12.33%	
KOS	28.40	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	5.97%		26.30	25.20	7.98%	
KSB	17.75	TĂNG	GIẢM	17.75	17.27	0.00%	MUA		19.81		
LDG	9.00	GIẢM	GIẢM		9.15				10.25		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.72				8.13		
MBG	27.00	GIẢM	GIẢM		38.87				54.51		
MBS	15.30	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	4.08%			15.75		
MPC	21.60	TĂNG	GIẢM	20.10	19.74	7.46%			24.34		
NBB	20.30	GIẢM	GIẢM		21.39				22.02		
NKG	6.99	TĂNG	TĂNG	6.50	6.66	7.54%			6.45		

We Create Fortune

NLG	27.40	GIẢM	TĂNG		27.78			26.28	26.73	4.26%	
NT2	22.40	GIẢM	GIẢM		23.02				24.40		
NTL	24.40	TĂNG	GIẢM	24.40	24.02	0.00%	MUA		24.88		
NVB	9.70	TĂNG	TĂNG	7.60	8.90	27.63%		8.50	8.20	14.12%	
OGC	3.70	TĂNG	GIẢM	3.75	3.51	-1.33%			4.21		
PC1	17.80	GIẢM	GIẢM		18.60				20.95		
PDR	27.80	TĂNG	TĂNG	26.40	27.19	5.30%		23.59	25.01	17.82%	
PHR	52.00	GIẢM	GIẢM		56.28				65.37		
PPC	29.00	TĂNG	TĂNG	28.30	27.32	2.47%		28.40	28.36	2.11%	MUA
PTB	72.90	GIẢM	TĂNG		74.81			60.78	68.51	19.94%	
PVD	14.65	GIẢM	GIẢM		15.20				17.52		
PVI	31.50	GIẢM	GIẢM		31.97				34.47		
PVS	17.40	GIẢM	GIẢM		17.79				19.84		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.18			17.31	16.28	-3.21%	
QCG	4.18	GIẢM	GIẢM		4.38				4.93		
SCR	6.37	TĂNG	TĂNG	6.10	5.97	4.43%		6.33	6.17	0.63%	MUA
SGP	7.50	GIẢM	GIẢM		8.06				10.24		
SHB	6.00	GIẢM	GIẢM		6.33				6.86		
SHS	7.80	GIẢM	TĂNG		8.06			8.40	7.36	-7.14%	
SZC	16.90	GIẢM	#N/A		17.40				#N/A		
TCH	30.20	TĂNG	TĂNG	23.30	27.39	29.61%		26.15	24.65	15.49%	
TCM	19.85	GIẢM	GIẢM		19.94				22.63		
TDH	10.20	TĂNG	GIẢM	10.25	9.92	-0.49%			11.11		
TNG	14.90	TĂNG	GIẢM	15.10	14.47	-1.32%			16.69		
TTB	4.97	GIẢM	GIẢM		6.49				12.25		
VGC	18.30	GIẢM	GIẢM		18.65				19.79		
VGT	8.50	TĂNG	GIẢM	8.50	8.37	0.00%	MUA		9.07		
VHC	78.90	TĂNG	GIẢM	78.40	77.42	0.64%			83.84		
VND	14.45	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	2.48%			14.88		
VNG	20.75	GIẢM	GIẢM		21.73				22.24		
VPI	41.70	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.97%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.30	GIẢM	GIẢM		8.74				9.67		
AGR	3.42	GIẢM	GIẢM		3.66				4.47		



We Create Fortune

AMD	2.49	TĂNG	TĂNG	1.77	2.02	40.68%		1.70	1.47	46.47%	
APG	9.90	TĂNG	TĂNG	8.76	9.42	13.01%		9.90	8.56	0.00%	
ART	2.40	TĂNG	TĂNG	2.00	1.98	20.00%		2.30	2.25	4.35%	MUA
BCG	8.25	GIẢM	TĂNG		8.80			6.39	7.47	29.11%	
C4G	5.50	GIẢM	GIẢM		5.82				7.17		
C69	8.60	GIẢM	GIẢM		11.41				18.20		
CCL	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	6.91	11.76%		7.88	5.58	-3.55%	
CVT	20.75	GIẢM	GIẢM		21.33				23.63		
DAH	10.00	TĂNG	GIẢM	9.99	9.51	0.10%			11.27		
DLG	1.48	GIẢM	GIẢM		1.58				1.65		
DRH	4.62	GIẢM	GIẢM		4.81				5.85		
DTD	10.30	GIẢM	GIẢM		11.13				14.04		
EVG	2.63	GIẢM	GIẢM		2.78				2.90		
FIT	7.11	TĂNG	TĂNG	4.49	6.49	58.35%		3.64	3.81	95.33%	
FTM	2.61	GIẢM	GIẢM		2.94				5.30		
FUES SV50	12.80	GIẢM	GIẢM		12.86				13.47		
GKM	15.20	TĂNG	GIẢM	15.00	14.91	1.33%			15.51		
HAH	12.15	GIẢM	GIẢM		12.89				14.24		
HAI	3.62	TĂNG	TĂNG	1.69	2.86	114.20%		1.88	1.86	92.55%	
HAR	4.41	TĂNG	TĂNG	4.08	3.76	8.09%		3.90	3.28	13.08%	
HDA	10.50	GIẢM	GIẢM		11.08				11.96		
HHP	11.70	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-4.10%			13.46		
HHS	3.20	GIẢM	TĂNG		3.27			3.36	2.94	-4.76%	
HID	2.12	GIẢM	GIẢM		2.29			2.63	2.16	-17.91%	
HII	9.84	GIẢM	GIẢM		10.17				11.43		
HQC	0.99	GIẢM	GIẢM		1.02				1.15		
HSL	8.12	TĂNG	GIẢM	8.12	7.84	0.00%	MUA		8.88		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVG	8.66	TĂNG	TĂNG	7.82	7.83	10.74%		3.90	6.52	122.05%	
HVH	17.25	GIẢM	GIẢM		17.86				20.24		
IDJ	7.20	GIẢM	TĂNG		7.37			7.20	5.42	0.00%	
JVC	3.90	GIẢM	GIẢM		4.54				4.75		
KLF	1.50	TĂNG	TĂNG	1.40	1.19	7.14%		1.50	1.48	0.00%	MUA
LCG	8.15	TĂNG	GIẢM	8.54	7.74	-4.57%			9.32		
LGL	8.80	GIẢM	TĂNG		9.31			7.11	8.39	23.72%	
LHG	15.45	GIẢM	GIẢM		15.65				16.89		
LMH	11.65	GIẢM	#N/A		12.30				#N/A		
MST	5.30	TĂNG	TĂNG	3.80	4.79	39.47%		3.40	3.70	55.88%	

We Create Fortune

NDN	17.40	TĂNG	TĂNG	17.40	16.88	0.00%	MUA	13.10	16.27	32.78%	
PHC	11.00	GIẢM	GIẢM		11.46			14.20	11.21	-21.03%	
PLP	9.97	GIẢM	GIẢM		10.28				11.59		
PVB	18.20	GIẢM	GIẢM		19.39			19.42	18.62	-4.13%	
PVC	6.90	GIẢM	TĂNG		7.31			6.70	6.66	2.99%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.34				1.50		
PXL	7.70	GIẢM	TĂNG		8.56			6.70	6.33	14.93%	
SHI	8.91	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	54.55%	
SJF	2.23	GIẢM	GIẢM		2.35				2.79		
SPP	2.00	GIẢM	GIẢM		2.18				2.73		
TDC	8.13	GIẢM	GIẢM		8.44				9.30		
TIG	6.80	TĂNG	TĂNG	6.20	6.35	9.68%		3.20	5.07	112.50%	
TLH	4.26	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	4.93%			4.43		
TNA	25.65	TĂNG	TĂNG	13.70	23.34	87.23%		11.45	19.35	123.99%	
TNI	11.05	TĂNG	TĂNG	10.20	10.55	8.33%		10.90	9.61	1.38%	
TSC	3.09	TĂNG	GIẢM	2.95	2.71	4.75%			3.53		
TTF	2.52	GIẢM	GIẢM		2.79				3.20		
TTH	2.60	GIẢM	GIẢM		2.80				3.08		
TVC	16.50	TĂNG	TĂNG	16.90	16.46	-2.37%		14.30	14.38	15.38%	
VC3	16.80	GIẢM	TĂNG		17.39			22.00	16.32	-23.64%	
VCR	13.70	TĂNG	GIẢM	14.60	13.05	-6.16%			19.21		
VNA	3.50	GIẢM	GIẢM		3.96			4.70	3.92	-16.50%	BÁN
VNE	3.60	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	23.70	TĂNG	TĂNG	16.05	22.26	47.66%		17.30	18.86	36.99%	



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	968.17	0.66%
VN30	884.8	0.74%
VN Mid	944.73	0.69%
VN Small	791.38	0.29%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	102.71	0.32%
HN30	180.91	0.37%
VNX AllSh	855.9	0.62%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.52	0.22%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	434.63	
Bán	606.82	
GT ròng	-172.19	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	3.39	
Bán	4.43	
GT ròng	-1.04	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	23.41	
Bán	22.34	
GT ròng	1.07	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ANV	1500	6.99%
KSB	1150	6.93%
HAI	230	6.78%
MSN	2800	5.03%
BMP	2200	4.70%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CSC	3600	9.92%
AMV	1500	6.38%
NDN	900	5.45%
TIG	200	3.03%
PVS	500	2.96%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TBD	9800	9.59%
VGI	1300	5.10%
CTR	2000	4.78%
NTC	5800	3.51%
SDI	2800	2.54%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VNS	-720	-6.86%
CTF	-1150	-4.81%
MSH	-2050	-4.27%
TTF	-80	-3.08%
DHC	-1200	-2.84%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MBG	-3000	-10.00%
DGC	-800	-2.78%
L14	-1700	-2.51%
SHB	-100	-1.64%
TAR	-500	-1.59%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VTP	-1700	-1.46%
MPC	-300	-1.37%
OIL	-100	-1.10%
MCH	-600	-0.83%
BOT	0	0.00%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	390,418	
VCB	318,593	
VHM	305,141	
VNM	206,527	
GAS	187,758	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,934	
VCS	13,296	
VCG	12,015	
PVS	8,078	
SHB	7,339	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	160,926	
VGI	77,748	
VEA	63,510	
MCH	51,249	
GVR	49,200	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	35,232,550	33,858,979
DIG	8,829,123	1,210,343
SCR	7,149,818	3,351,557
TCB	5,464,330	3,270,270
FLC	5,440,290	9,413,075

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ART	2,987,987	861,292
KLF	2,883,990	892,895
NVB	2,590,030	2,427,272
HUT	2,215,492	1,155,209
CEO	2,107,251	451,482

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SWC	1,410,000	28,660
BSR	1,232,730	2,083,556
C21	1,217,798	50,851
VEA	579,649	272,682
TBD	340,000	112,679

Nguồn: Bloomberg & YSVN

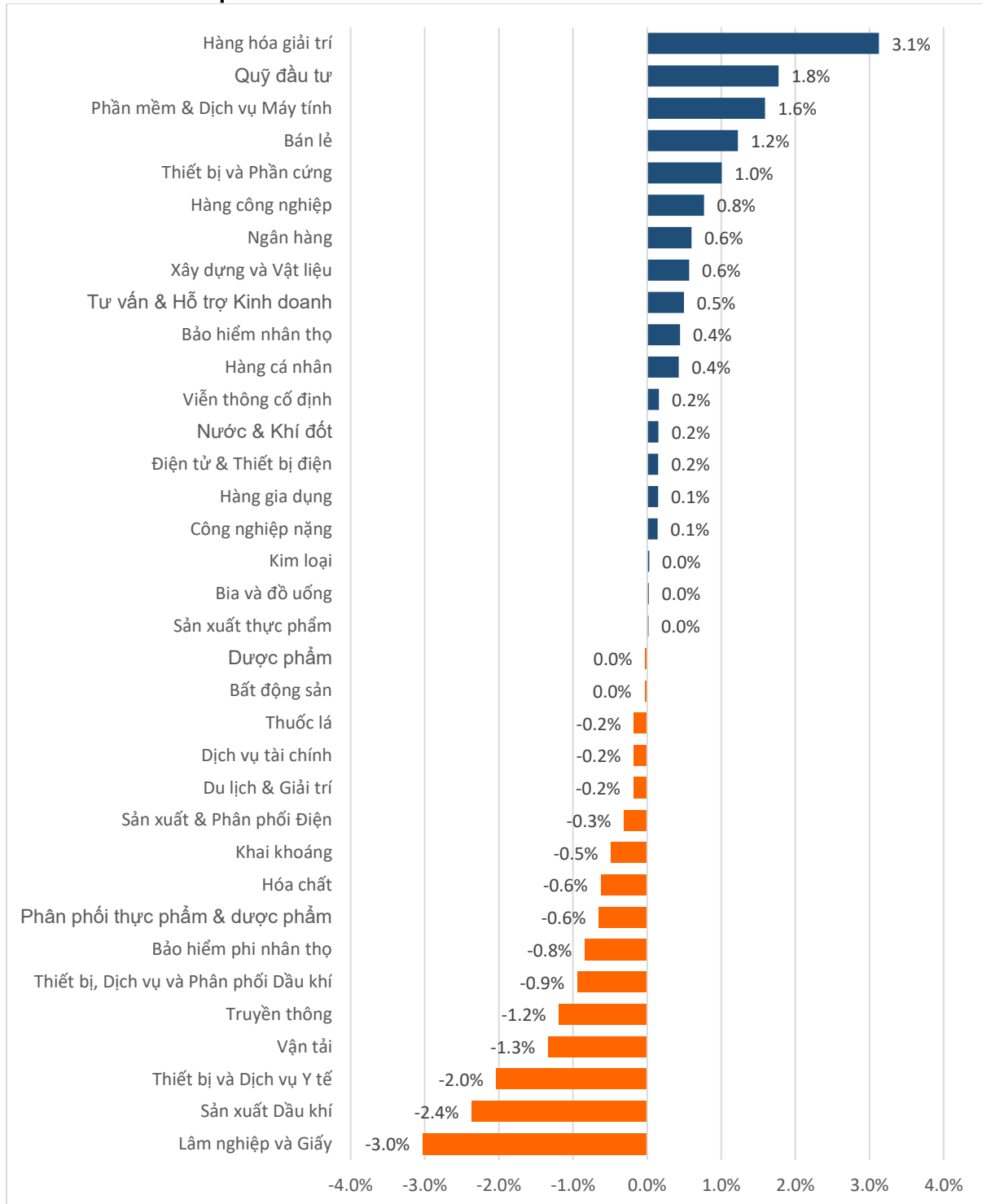
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



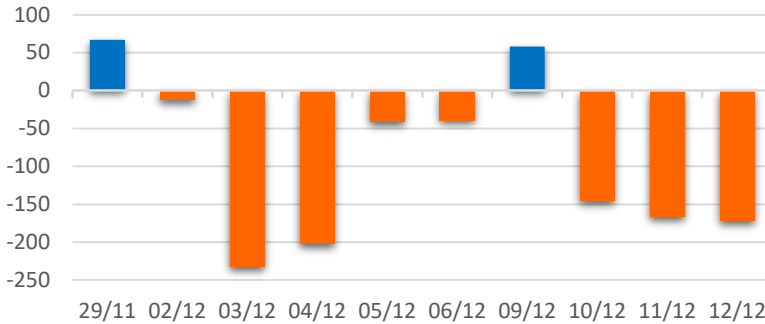
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

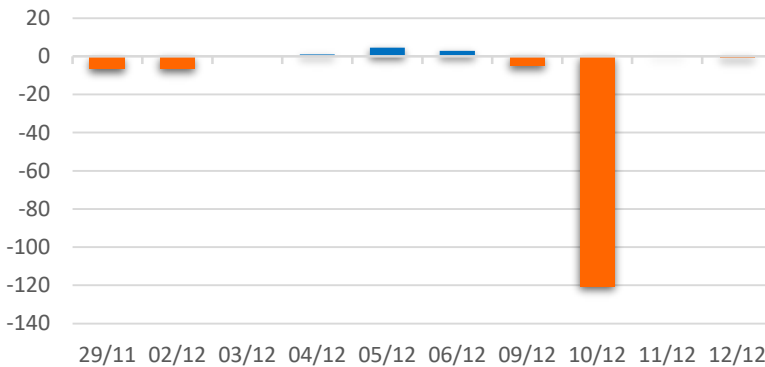
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CTG	15,131	VHM	59,778
VRE	9,518	HPG	27,020
DXG	7,444	MSN	18,102
VNM	5,052	SSI	15,213
TCH	2,517	VIC	14,514

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

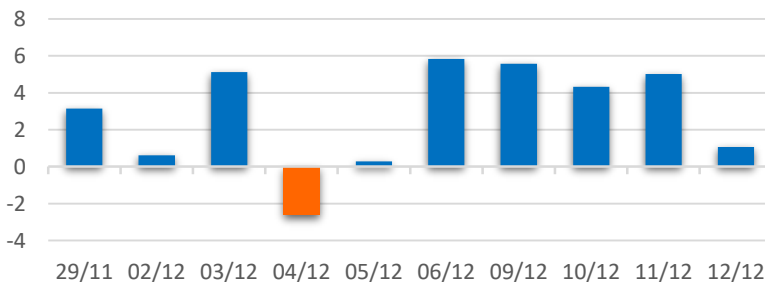
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	1,667	HUT	1,729
AMV	538	PLC	785
PVS	343	SHB	713
TA9	168	INN	410
PIA	116	SHS	138

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,815	VEA	3,049
LPB	2,028	ACV	2,509
QNS	1,401	HND	2,445
GVR	855	BSR	2,203
SKH	134	OIL	662

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



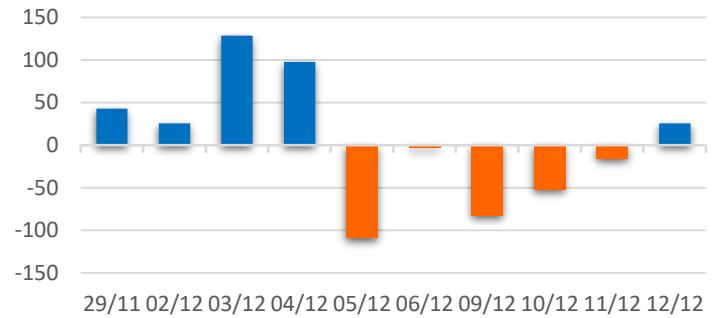
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

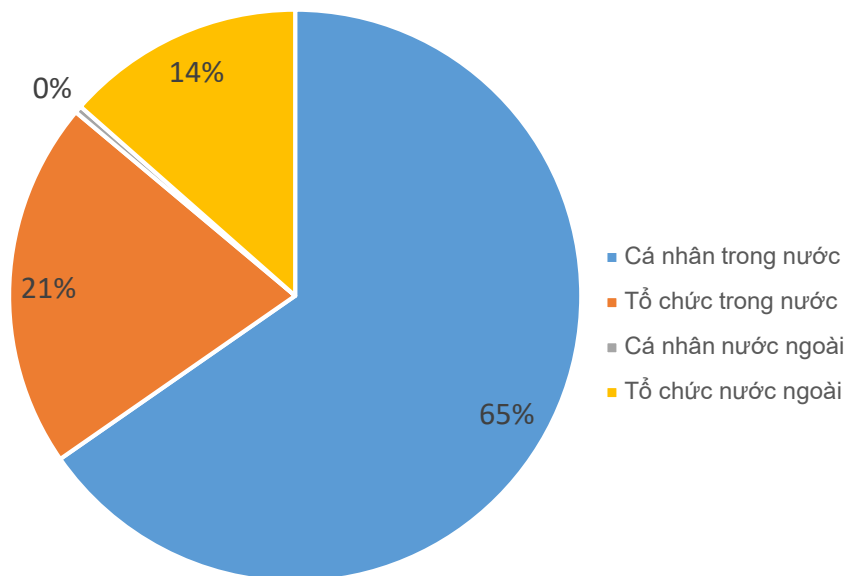
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	7,794	GEX	9,610
MSN	6,962	MBB	9,203
FPT	6,462	CAV	7,150
HPG	6,454	FPT	5,364
TCB	4,552	REE	4,275

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

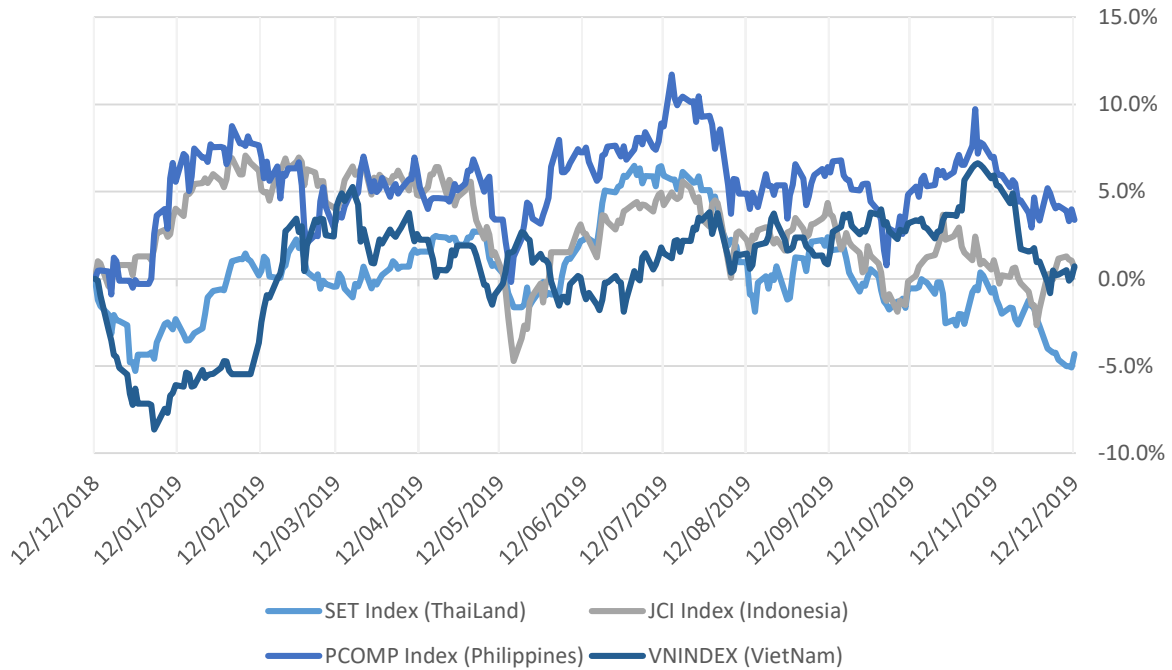


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

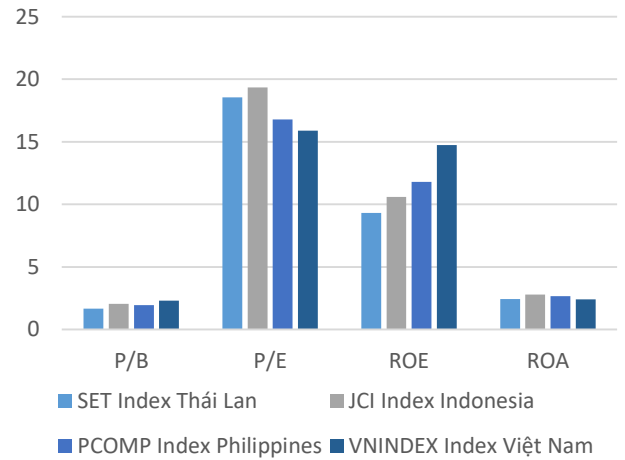
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	1.9x	2.3x
P/E		18.5x	19.4x	16.8x	15.9x
ROE	%	9.32	10.58	11.79	14.74
ROA	%	2.42	2.78	2.66	2.41
Vốn hóa	Tỷ USD	544.10	509.02	191.44	141.68
GTGD	Triệu USD	1.36	0.33	0.06	0.13
LS cổ tức	%	3.26	2.46	1.61	2.00

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuantan.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuantan.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuantan.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuantan.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuantan.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuantan.com.vn

**Phù Vĩnh Quế**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuantan.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuantan.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuantan.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuantan.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh  
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuantan.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuantan.com.vn



We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written